

BỘ CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CẤP TỈNH

PII-Provincial Innovation Index

Người trình bày: Nguyễn Đình Mãi – Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Khánh Hòa
e-mail: nguyendinhmaiqn@gmail.com

MỞ ĐẦU

- GII-Global Innovation Index/PII -> Provincial Innovation Index

➢ GII đo lường, đánh giá, xếp hạng kết quả hoạt động ĐMST quốc gia.

➢ Là chỉ số tổng hợp rất có uy tín do WIPO và các đối tác xây dựng, công bố hàng năm.

GII được sử dụng để:

➢ Đánh giá kết quả hoạt động ĐMST;

➢ Đánh giá các chủ thể, thể chế và tương tác giữa các chủ thể, thể chế của hệ thống ĐMST quốc gia. → **Cho thấy hiện trạng mô hình phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST**

ĐMST ngày càng được xem là động lực trong yếu của tăng trưởng kinh tế vững chắc

- GII đo lường ĐMST đa chiều, hệ thống, toàn diện

- GII phản ánh bức tranh ĐMST ở cả các nền kinh tế phát triển và nền kinh tế mới nổi, có quy mô khác nhau

- GII thu hút được sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách với một khung chỉ số hợp lý

- GII đưa ra các lựa chọn công cụ chính sách cho hành động

➢ GII được chính phủ nhiều quốc gia (Ấn Độ, Trung Quốc, Philippines, Columbia, Brazil,...) sử dụng như một công cụ tham chiếu quan trọng cho QLNN về KHCN&ĐMST và xây dựng các chính sách liên quan.



MỞ ĐẦU

SỰ CẦN THIẾT

MỤC ĐÍCH

Ý NGHĨA

XÂY DỰNG PII?

THỬ NGHIỆM

NHIỆM VỤ TỈNH

MỞ ĐẦU

- GII-Global Innovation Index/PII -> Province Innovation Index

GII (80/82)

1. Thế chế (7)

2. Vốn con người và nghiên cứu (12)

3. Cơ sở hạ tầng (10)

4. Trình độ phát triển của thị trường (9)

5. Trình độ phát triển của kinh doanh (15)

6. Sản phẩm tri thức và công nghệ (14)

7. Sản phẩm sáng tạo (13)

Từ năm 2017, chỉ số GII được đưa vào Nghị quyết hàng năm của Chính phủ để đo lường, đánh giá hiệu quả hoạt động ĐMST của Việt Nam theo chuẩn mực quốc tế:

- Xác định các điểm mạnh, điểm yếu của hệ thống ĐMST quốc gia => đưa ra các giải pháp cải thiện phù hợp, hoạch định và xây dựng các chính sách liên quan.
- Chính phủ phân công các bộ, ngành, địa phương theo dõi, có giải pháp cải thiện các chỉ số cụ thể.
- Bộ KH&CN làm đầu mối điều phối theo dõi chung

MỞ ĐẦU

- GII-Global Innovation Index/PII -> Province Innovation Index: **Những hạn chế của GII**

HẠN CHẾ

- Sự tham gia của các địa phương (tỉnh) còn hạn chế
- Thiếu sự phối hợp giữa các Bộ với các địa phương
- Các giải pháp còn ngắn hạn, thiếu các giải pháp dài hạn, bền vững, bao trùm

NGUYÊN NHÂN

- Nhận thức về ĐMST và hệ thống ĐMST của một số cơ quan TW và địa phương còn hạn chế, chưa đầy đủ, quản lí và điều hành còn dựa trên đánh giá định tính hơn là định lượng
- - GII đánh giá cấp quốc gia và toàn cầu → dữ liệu chỉ ở cấp quốc gia; còn có chỉ số chưa phù hợp với Việt Nam, chưa phù hợp với địa phương: về đặc điểm KT-XH; đặc điểm ĐMST
- - Các địa phương chưa tận dụng được kết quả đánh giá GII

- Cần có bộ chỉ số đo lường ĐMST cấp địa phương để cung cấp đầy đủ, chính xác các dữ liệu phục vụ đánh giá (và cải thiện) năng lực, kết quả ĐMST địa phương, góp phần cải thiện năng lực, kết quả ĐMST cấp QG

MỞ ĐẦU

- GII-Global Innovation Index/PII -> Province Innovation Index: **Địa phương cần gì?**

Khác biệt về bối cảnh, điều kiện, tiềm năng

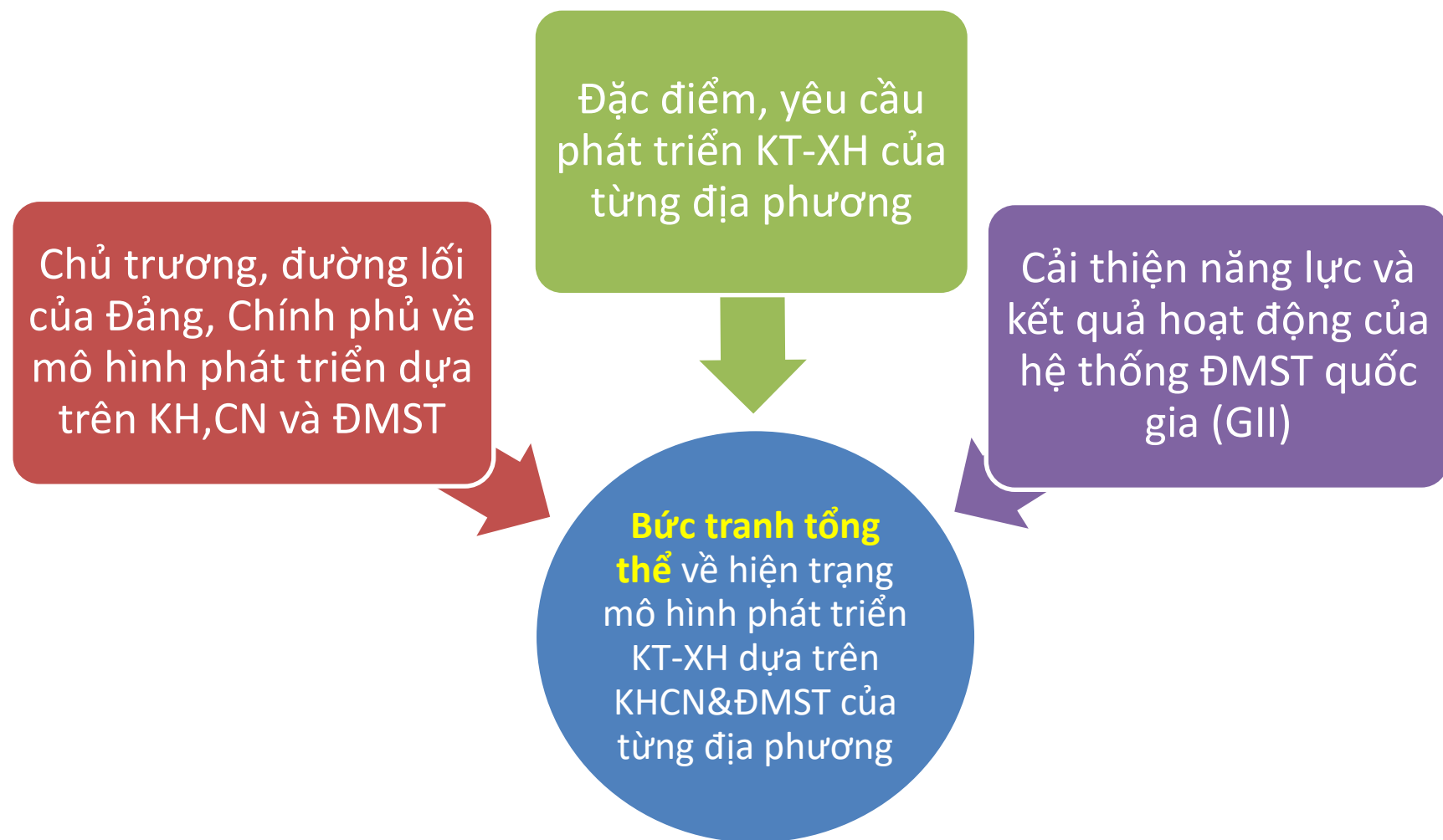
- Cần và phải lựa chọn mô hình phát triển KT-XH dựa trên KHCN&ĐMST phù hợp với bối cảnh, điều kiện của từng địa phương
- Khác biệt giữa các tác nhân ĐMST (DN lớn, vừa, nhỏ, FDI, mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu,...) và năng lực được tích lũy và tiềm năng cho việc tạo ra, truyền bá và khai thác tri thức

Phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST không chỉ bằng các chính sách trong lĩnh vực KH&CN mà còn bằng các chính sách trong các lĩnh vực khác

- Mỗi địa phương cần phối hợp các công cụ chính sách khác nhau
- Cần theo dõi, đánh giá tác động của chính sách cũng như thử nghiệm chính sách

MỞ ĐẦU

- GII-Global Innovation Index/PII -> Province Innovation Index: **Mục đích?**



MỞ ĐẦU

- GII-Global Innovation Index/PII -> Province Innovation Index: Ý nghĩa?

Bức tranh tổng thể về hiện trạng mô hình phát triển KT-XH dựa trên KHCN&ĐMST của từng địa phương. Chỉ rõ các **điểm mạnh, điểm yếu**, các yếu tố **tiềm năng** và điều kiện cần thiết để thúc đẩy phát triển KT-XH của từng địa phương

Cung cấp cơ sở khoa học và **bằng chứng** để chính quyền **xây dựng và thực thi** hiệu quả các **chính sách** nhằm thúc đẩy, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển KT-XH dựa trên KHCN&ĐMST ở địa phương

Cung cấp **công cụ** để đánh giá năng lực, kết quả ĐMST; chất lượng điều hành, QLNN về ĐMST; xây dựng các chỉ tiêu về KHCN&ĐMST trong các chiến lược, kế hoạch của ĐP

Thúc đẩy thực hiện các sáng kiến, giải pháp phát triển KT-XH địa phương dựa trên ĐMST, tận dụng các thế mạnh và vượt qua các thách thức

Thông tin tham khảo hữu ích để các nhà đầu tư, các doanh nghiệp quyết định quy mô, hình thức đầu tư tại địa phương

Góp phần nâng cao năng lực và kết quả ĐMST quốc gia; góp phần thực hiện Chiến lược PT KT-XH, Chiến lược PT KHCN&ĐMST, Chiến lược SHTT, Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs)...

XÂY DỰNG PII? – KHUNG CHỈ SỐ



MỞ ĐẦU

SỰ CẦN THIẾT

MỤC ĐÍCH

Ý NGHĨA

XÂY DỰNG PII ?

THỬ NGHIỆM

NHIỆM VỤ TỈNH

XÂY DỰNG PII? – KHUNG CHỈ SỐ

MỞ ĐẦU

SỰ CẦN THIẾT

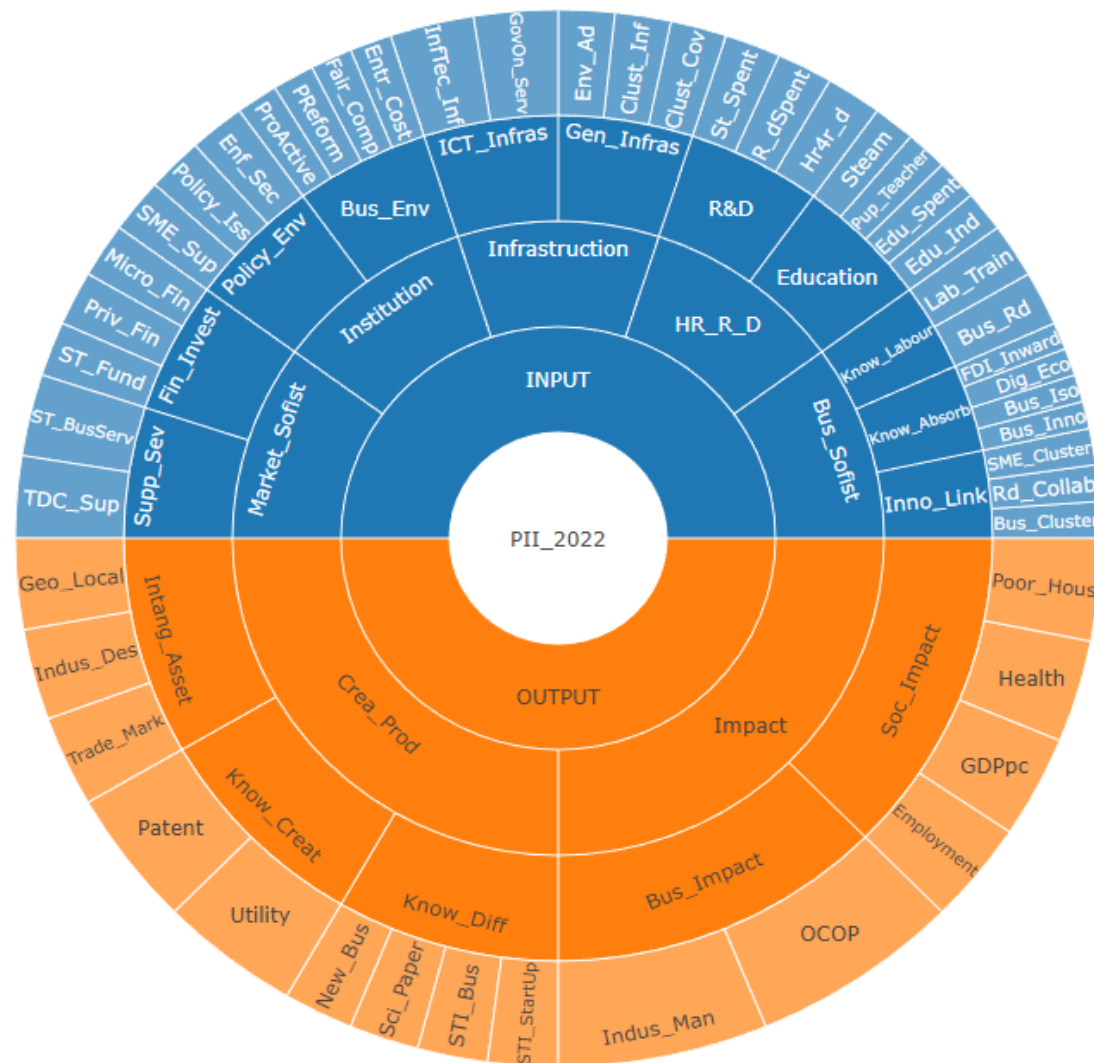
MỤC ĐÍCH

Ý NGHĨA

XÂY DỰNG PII ?

THỬ NGHIỆM

NHIỆM VỤ TỈNH



XÂY DỰNG PII? – NGUỒN CUNG CẤP DỮ LIỆU

MỞ ĐẦU

SỰ CẦN THIẾT

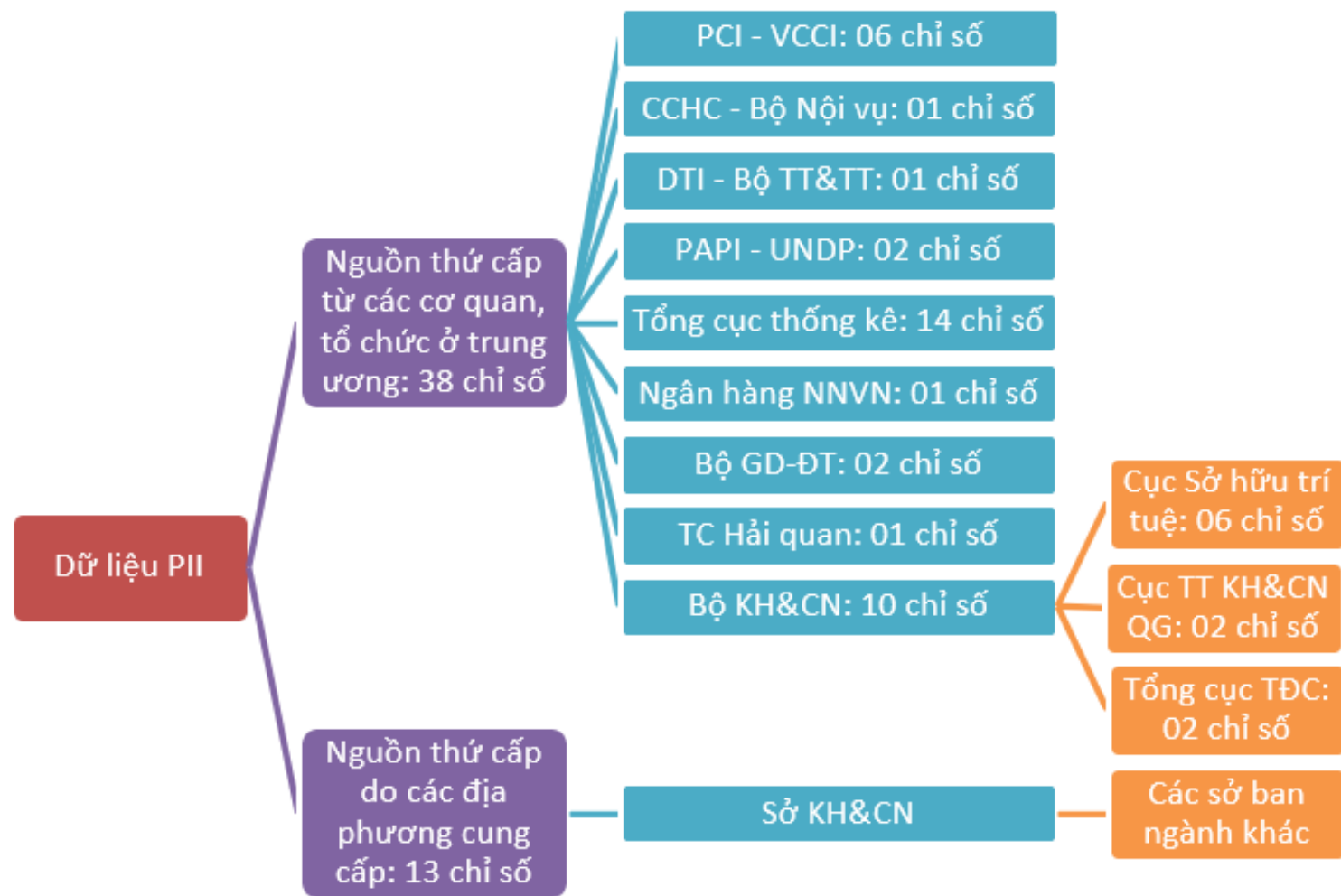
MỤC ĐÍCH

Ý NGHĨA

XÂY DỰNG PII ?

THỬ NGHIỆM

NHIỆM VỤ TỈNH



XÂY DỰNG PII? – BỘ CHỈ SỐ

MỞ ĐẦU

SỰ CẦN THIẾT

MỤC ĐÍCH

Ý NGHĨA

XÂY DỰNG PII ?

THỬ NGHIỆM

NHIỆM VỤ TỈNH

Trụ cột 1. Thể chế	1.1. Môi trường chính sách	1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương: <i>Thể hiện sự quan tâm của chính quyền địa phương trong việc xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện các chính sách, quy định để phát triển KHCN&ĐMST và thúc đẩy KHCN&ĐMST đóng góp vào phát triển kinh tế-xã hội.</i> Chỉ số 1.1.1. = Điểm số thành phần A + Điểm số thành phần B Trong đó: Điểm số thành phần A = Điểm số về nội dung; Điểm số thành phần B = Điểm số về số lượng	(1)
	1.2. Môi trường kinh doanh	1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (2) 1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (3) 1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường (4) 1.2.2. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương (5) 1.2.3. Cải cách hành chính (6) 1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng (7)	(2)
Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu	2.1. Giáo dục	2.1.1. Chỉ số giáo dục (8) 2.1.2. Tỷ lệ học sinh/giáo viên trung học (9) 2.1.3. Tỷ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật trên tổng số học sinh trung học: <i>Phản ánh sự quan tâm và năng lực của học sinh và hỗ trợ của nhà trường cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, kỹ thuật của học sinh - là nhân lực khoa học và công nghệ tiềm năng của địa phương.</i> $\text{Giá trị chỉ số 2.1.3 (\%)} = \frac{t_1 + t_2 + t_3 + t_4}{T_1} \times 100$ Trong đó: t_1: Tổng số học sinh tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật tại các trường THCS, THPT (cấp trường) t_2: Tổng số học sinh THCS, THPT tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp huyện	(10)
		t_3: Tổng số học sinh THCS, THPT tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh t_4: Tổng số học sinh THCS, THPT tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia T_1: Tổng số học sinh THCS, THPT của địa phương	
		2.1.4. Tỷ lệ chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách địa phương/GRDP: <i>Phản ánh mức độ quan tâm của địa phương tới việc đầu tư, xây dựng nguồn nhân lực tại địa phương</i> $\text{Giá trị chỉ số 2.1.4 (\%)} = \frac{cdtg_d + ctxgd_i}{GRDP_i} \times 100$ Trong đó: $cdtg_d$: là tổng chi đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách địa phương $ctxgd_i$: là tổng chi thường xuyên cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách địa phương $GRDP_i$: là GRDP của địa phương i	(11)
Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng	3.1. Hạ tầng ICT	3.1.1. Hạ tầng số (16) 3.1.2. Quản trị điện tử (17)	
	3.2. Cơ sở hạ tầng chung	3.2.1. Cơ sở hạ tầng (18) 3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp: <i>Phản ánh mức độ quan tâm của địa phương tới việc đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, khu kinh tế nhằm thu hút, phục vụ doanh nghiệp thực hiện và mở rộng sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp, khu kinh tế</i> $\text{Chỉ số 3.2.2} = \frac{Shtxd}{Sq_h} \times 100$ Trong đó: $Shtxd$: Tổng diện tích đất công nghiệp đã được đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp ở tỉnh i; Sq_h: Tổng diện tích đất công nghiệp của các khu công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch của tỉnh i.	(19)
		3.2.3. Quản trị môi trường (20)	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	2.2.1. Nhân lực nghiên cứu và phát triển/10.000 dân (12)		
	2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP (%): <i>Phản ánh mức độ quan tâm của địa phương tới việc đầu tư, thực hiện các hoạt động KHCN&ĐMST, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội</i> $\text{Giá trị chỉ số 2.1.4 (\%)} = \frac{cdtkh_i + ctxkh_i}{GRDP_i} \times 100$ Trong đó:	(13)	
		$cdtkh_i$: là tổng chi đầu tư phát triển khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương i $ctxkh_i$: là tổng chi thường xuyên cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương i $GRDP_i$: là GRDP của địa phương i	
		2.2.3. Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP (%) (14)	
		2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10.000 dân: <i>Phản ánh tiềm lực KH&CN của địa phương trong thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển phục vụ sản xuất - kinh doanh</i> $\text{Chỉ số 2.2.5 (\%)} = \frac{tkkcn_i}{Tds_i} \times 10000$ Trong đó: $tkkcn_i$: là số tổ chức KH&CN của địa phương i. Tds_i : là tổng dân số của địa phương i	(15)

XÂY DỰNG PII? – BỘ CHỈ SỐ

MỞ ĐẦU

SỰ CẦN THIẾT

MỤC ĐÍCH

Ý NGHĨA

XÂY DỰNG PII ?

THỬ NGHIỆM

NHIỆM VỤ TỈNH

Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường	4.1. Tài chính và đầu tư	4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/GRDP	(21)
		4.1.2. Vay tài chính vì mô/GRDP: <i>Phản ánh sự sẵn có và dễ dàng tiếp cận của nguồn tín dụng vì mô ở địa phương nhằm phục vụ người nghèo, người có thu nhập thấp, các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ để phục vụ phát triển kinh tế, thực hiện đầu tư sản xuất - kinh doanh, bao gồm thực hiện hoạt động KH, CN & ĐMST ở địa phương.</i>	(22)
		Công thức: $\text{Giá trị chỉ số 4.1.2 (\%)} = \frac{t_1 + t_2 + t_3 + t_4}{T_1} \times 100$ Trong đó: t_1: Tổng dư nợ tín dụng của các tổ chức tài chính vì mô t_2: Tổng dư nợ tín dụng vì mô của các chương trình/dự án sử dụng ngân sách địa phương t_3: Tổng dư nợ tín dụng vì mô của các chương trình/dự án ngoài ngân sách địa phương t_4: Tổng dư nợ tín dụng vì mô của Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội của địa phương T_1: GRDP của địa phương	
		4.1.3. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	(23)

Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp	4.2. Dịch vụ hỗ trợ	4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	(24)
		4.2.1. Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN/1000 doanh nghiệp đang hoạt động	(25)
		4.2.2. Số tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng/1000 doanh nghiệp đang hoạt động	(26)
	5.1. Lao động có tri thức	5.1.1. Chi phí đào tạo lao động, % tổng chi của doanh nghiệp	(27)
		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	(28)
		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động R&D	(29)
		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp: <i>Phản ánh mức độ liên kết giữa các tổ chức KH&CN với doanh nghiệp trong thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ</i>	(30)
		Công thức: $\text{Giá trị chỉ số 5.2.1 (\%)} = \frac{k_{pht}}{T_{kp}} \times 100$ Trong đó: k_{pht}: là tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN do tổ chức KH&CN và doanh nghiệp cùng thực hiện tại địa phương i. T_{kp}: là tổng kinh phí nhiệm vụ KH&CN của địa phương i	
		5.2.2. Tỷ lệ các dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp/tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của địa phương: <i>Phản ánh sự phát triển, môi trường thuận lợi trong thu hút, tập trung liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp, khu kinh tế của địa phương</i>	(31)
		Công thức: $\text{Giá trị chỉ số 5.2.2 (\%)} = \frac{dadtnn_i + dadttn_i}{T_{dn_i}} \times 100$ Trong đó:	

Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	5.3. Hấp thu tri thức	<i>dadtnn_i là tổng số các dự án đầu tư nước ngoài đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp của địa phương i.</i>	
		<i>dadttn_i là tổng số các dự án đầu tư trong nước đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp của địa phương i.</i>	
		<i>T_{dn} là tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của địa phương i.</i>	
		5.2.3. Tỷ lệ các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn địa phương: <i>Phản ánh sự phát triển, môi trường thuận lợi trong thu hút, tập trung liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp của địa phương</i>	(32)
	6.1. Sáng tạo tri thức	Công thức: $\text{Giá trị chỉ số 5.2.3 (\%)} = \frac{dadtnn_i}{T_1} \times 100$ Trong đó: $dadtnn_i$ là số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp của địa phương i. T_1 là tổng số doanh nghiệp và HTX đang hoạt động của địa phương i	
		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	(33)
		5.3.2. Doanh nghiệp có hoạt động ĐMST/tổng doanh nghiệp	(34)
		5.3.3. Doanh nghiệp có ISO/tổng số doanh nghiệp của địa phương	(35)
	6.2. Tài sản vô hình	5.3.4. Kinh tế số	(36)
		6.1.1. Đơn đăng kí bảo hộ sáng chế/10.000 dân	(37)
		6.1.2. Đơn đăng kí bảo hộ giải pháp hữu ích/10.000 dân	(38)
		6.1.3. Đơn đăng kí giống cây trồng/10.000 dân	(39)
	6.3. Lan tỏa tri thức	6.2.1. Đơn đăng kí nhãn hiệu/1.000 doanh nghiệp	(40)
		6.2.2. Đơn đăng kí kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân	(41)
		6.2.3. Số lượng chỉ dẫn địa lý đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ	(42)
		6.3.1. Số doanh nghiệp mới thành lập/10.000 dân	(43)
	6.3. Lan tỏa tri thức	6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1000 doanh nghiệp: <i>Phản ánh việc ứng dụng kết quả KH&CN & ĐMST của địa phương vào hoạt động sản xuất - kinh doanh thông qua phát triển doanh nghiệp KH&CN tại địa phương</i>	(44)
		Công thức: $\text{Chỉ số 6.3.3} = \frac{dnkncn_i + dntđ_i}{T_{dn_i}} \times 1000$ Trong đó: $dnkncn_i$ là tổng số doanh nghiệp KH&CN của địa phương i. $dntđ_i$ là tổng số doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN của địa phương i. $dntđ_i = dntstt_i + dncnc_i + dntkncn_i + dngt_i$ $dntstt_i$ là số doanh nghiệp được cấp văn bằng bảo hộ tài sản trí tuệ của địa phương i. $dncnc_i$ là số doanh nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của địa phương i. $dntkncn_i$ là số doanh nghiệp trong khu công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học của địa phương i. $dngt_i$ là số doanh nghiệp được giải thưởng KH&CN cấp tỉnh trở lên của địa phương i. <i>T_{dn} là tổng doanh nghiệp của địa phương i.</i> (Một doanh nghiệp đáp ứng nhiều tiêu chí chỉ được tính 1 lần)	

XÂY DỰNG PII? – BỘ CHỈ SỐ

MỞ ĐẦU

SỰ CẦN THIẾT

MỤC ĐÍCH

Ý NGHĨA

XÂY DỰNG PII ?

THỬ NGHIỆM

NHIỆM VỤ TỈNH

		6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương: <i>Phản ánh năng lực của xã hội và kết quả của việc thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của địa phương</i> $\text{Chỉ số 6.3.4} = \frac{dnkn_i}{Dnmtl_i} \times 1000$ Trong đó:	(45)
		<i>dnkn_i là số doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp ĐMST tham gia các cuộc thi, chương trình hỗ trợ của địa phương i.</i> <i>Dnmtl_i là tổng số doanh nghiệp mới thành lập của địa phương i</i>	
Tru cột 7. Tác động	7.1. Tác động đến sản xuất – kinh doanh	7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	(46)
		7.1.2. Số lượng sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã: <i>Phản ánh kết quả của việc thúc đẩy, hỗ trợ kinh tế khu vực nông thôn thông qua các hoạt động KH, CN&ĐMST trong hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh các sản phẩm truyền thống, dịch vụ có lợi thế đạt tiêu chuẩn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế</i> $\text{Chỉ số 7.1.2} = \frac{ocop_i}{Xa_i}$ Trong đó: <i>ocop_i là số sản phẩm OCOP đạt từ 4 sao trở lên của địa phương i</i> <i>Xa_i là tổng số đơn vị hành chính cấp xã của địa phương i.</i>	(47)
		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	(48)
	7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	7.2.1. Tỷ lệ hộ nghèo	(49)
		7.2.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số địa phương	(50)
		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người	(51)

SỐ LIỆU TỈNH KHÁNH HÒA NĂM 2023

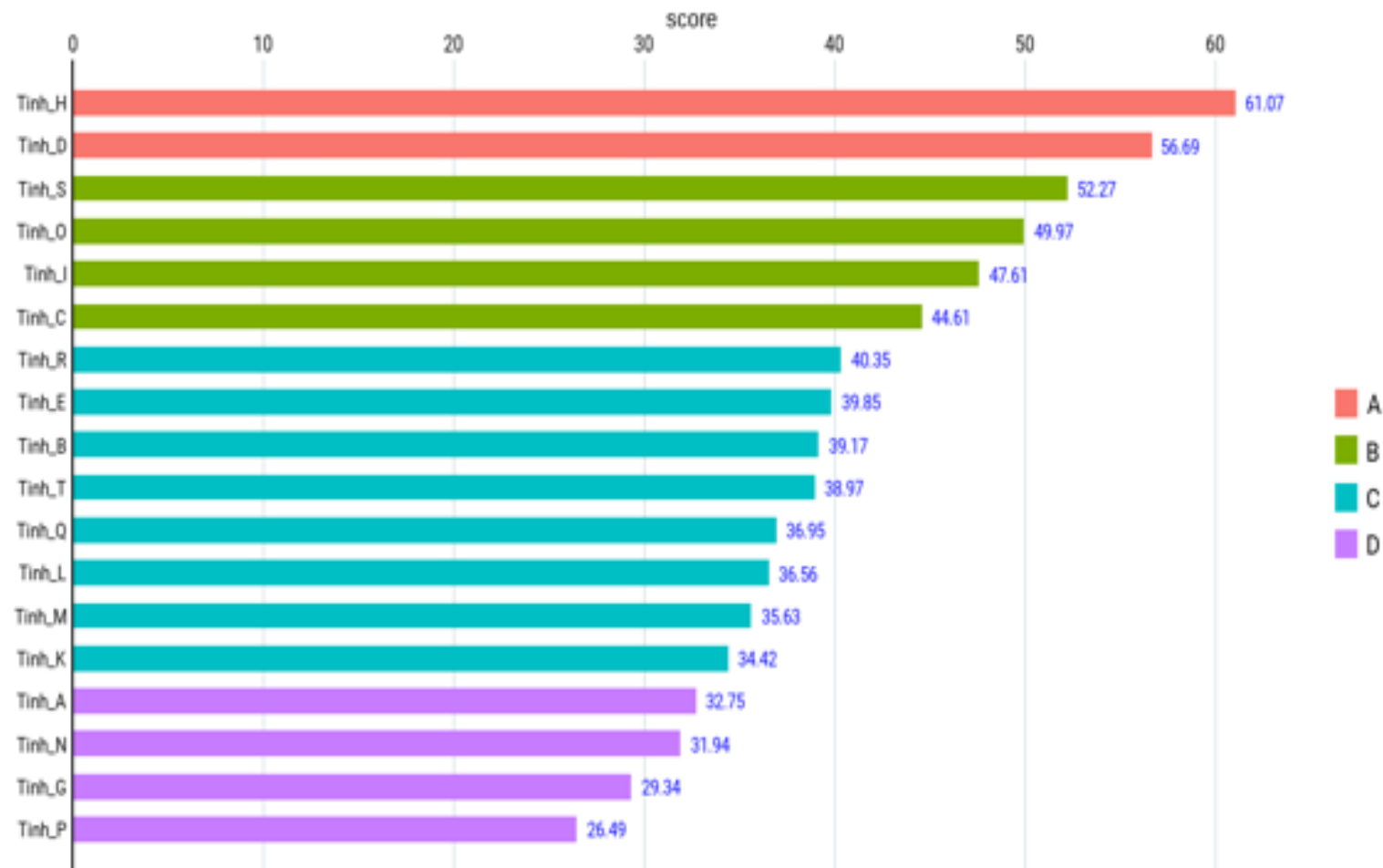
- SỐ LIỆU THU THẬP CỦA TỈNH KHÁNH HÒA NĂM 2023

THỬ NGHIỆM? – 20 địa phương tham gia thử nghiệm

TT	Địa phương	Vùng/miền	Mức thu nhập bình quân đầu người/tháng năm 2021 (nghìn đồng)
1	Sơn La	Trung du và miền núi phía Bắc	1.834,3
2	Bắc Giang		3.965,7
3	Thái Nguyên		3.813,7
4	Hải Phòng	Đồng bằng sông Hồng	5.093,4
5	Quảng Ninh		3.991,6
6	Hà Nội		4.372,1
7	Ninh Bình		4.281,7
8	Vĩnh Phúc		4.511,2
9	Thanh Hóa	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	3.651,6
10	Nghệ An		3.094,8
11	Thừa Thiên Huế		3.525,4
12	Đà Nẵng		5.229,9
13	Quảng Nam		3.543,2
15	Phú Yên		3.296,4
14	Gia Lai	Tây Nguyên	2.329,4
16	Đồng Tháp	Đồng bằng sông Cửu Long	4.198,9
17	Bến Tre		3.367,3
18	Cần Thơ		4.794,2
19	Tp. Hồ Chí Minh	Đông Nam Bộ	6.006,6
20	Bình Dương		7.123,0

THỬ NGHIỆM? – Điểm số của 20 tỉnh

Điểm số tổng hợp của các tỉnh tham gia thử nghiệm PII 2022



- 20 địa phương tham gia thử nghiệm; 18 địa phương có đủ dữ liệu đánh giá, xếp hạng – tên các ĐP được mã hóa ngẫu nhiên theo bảng chữ cái
- Tỉnh H có điểm số cao nhất là 61.07, xếp hạng 1,
- Tỉnh P có điểm số thấp nhất là 26.49, xếp hạng 18

THỬ NGHIỆM? – Phân nhóm thứ hạng

MỞ ĐẦU

SỰ CẦN THIẾT

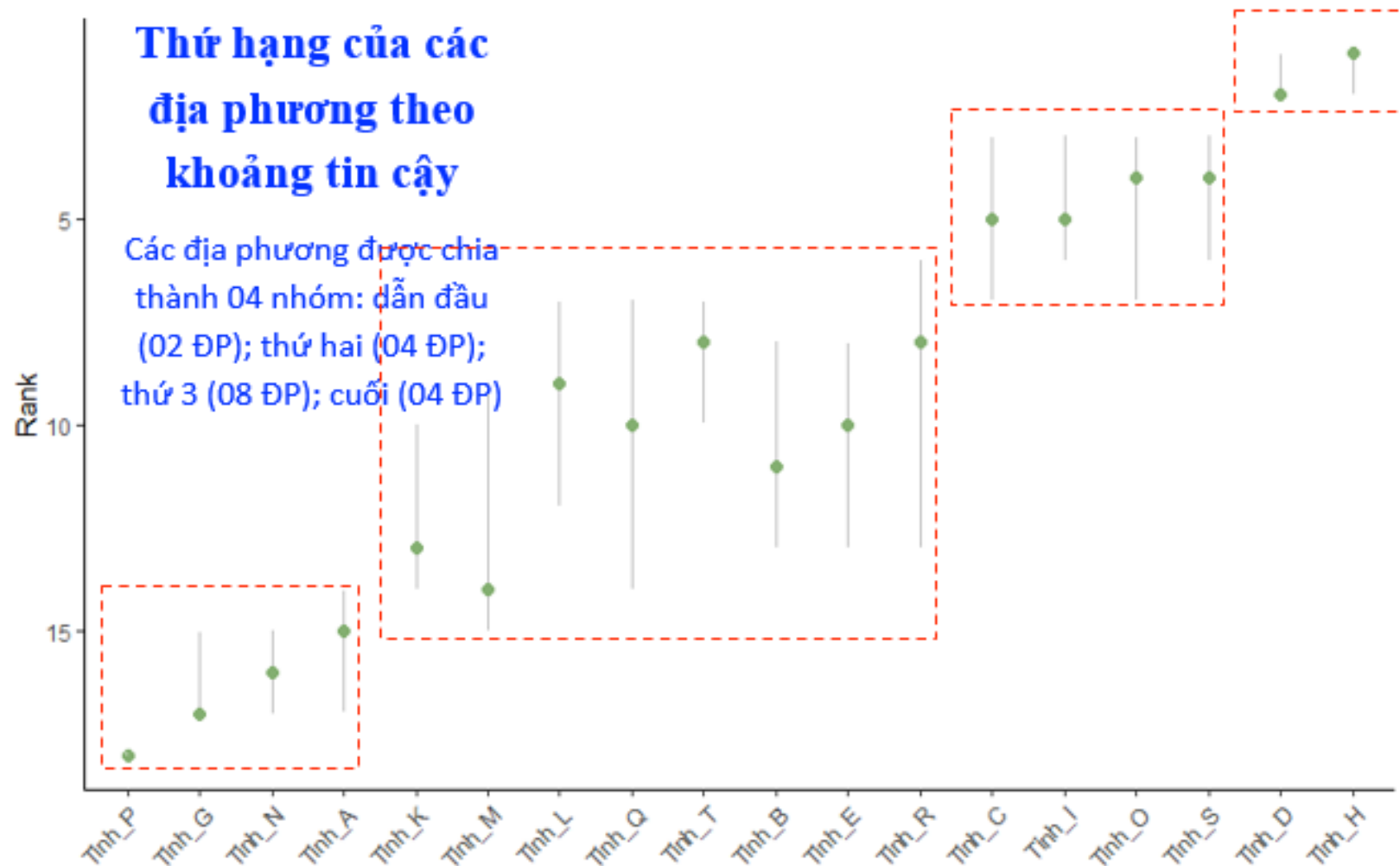
MỤC ĐÍCH

Ý NGHĨA

XÂY DỰNG PII ?

THỬ NGHIỆM

NHIỆM VỤ TỈNH



THỬ NGHIỆM? Phân tích cho 1 địa phương?

MỞ ĐẦU

SỰ CẦN THIẾT

MỤC ĐÍCH

Ý NGHĨA

XÂY DỰNG PII ?

THỬ NGHIỆM

NHIỆM VỤ TỈNH

Chỉ số	Điểm Số/ Giá trị	Hạng
Đầu vào Đổi mới sáng tạo	33.05	16
1. Thể chế	51.90	11
1.1. <i>Môi trường chính sách</i>	44.98	14
1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện CS thúc đẩy ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	20.98	16
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	48.60	13
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	65.37	9
1.2. <i>Môi trường kinh doanh</i>	58.82	7
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	62.11	4
1.2.2. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương	72.63	8
1.2.3. Cải cách hành chính	49.17	14
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	51.37	12
2. <i>Nguồn nhân lực và nghiên cứu</i>	36.05	10
2.1. <i>Giáo dục</i>	59.21	6
2.1.1. Chỉ số giáo dục	15.04	15
2.1.2. Tỷ lệ HS/GV THCS và THPT	80.94	2
2.1.3. Tỷ lệ trường THCS, THPT có đào tạo STEM/STEAM	100.00	1
2.1.4. Chi cho giáo dục/tổng chi NSNN ĐP	40.88	5
2.2. <i>Nghiên cứu và phát triển</i>	12.88	11
2.2.1. Nhân lực NC&PT/10.000 dân	5.66	16
2.2.2. Chi khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước/tổng chi NSNN ĐP	0.32	4
2.2.3. Chi NC&PT/tổng NSNN của địa phương	1.27	16
3. <i>Cơ sở hạ tầng</i>	28.43	16
3.1. <i>Hạ tầng ICT</i>	41.01	6
3.1.1. Hạ tầng ICT	46.31	9
3.1.2. Dịch vụ công trực tuyến	35.71	6
3.2. <i>Cơ sở hạ tầng chung</i>	15.85	17
3.2.1. Cơ sở hạ tầng chung	21.82	11
3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất CN đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các KCN, %	0.21	16
3.2.3. Quản trị Môi trường	25.73	10
4. <i>Trình độ phát triển của thị trường</i>	36.36	8
4.1. <i>Tài chính và đầu tư</i>	40.86	4
4.1.1. Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân, % GRDP	82.60	10
4.1.2. Vay tài chính vi mô, % GRDP	0.01	13
4.1.3. Kết quả hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN địa phương	32.56	1
4.2. <i>Dịch vụ hỗ trợ</i>	31.86	11
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ chuyên môn KH&CN/1000 DN	21.07	14
4.2.2. Số tổ chức hỗ trợ DN về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng/1000 DN	42.66	3
5. <i>Trình độ phát triển của kinh doanh</i>	12.50	17
5.1. <i>Lao động có kiến thức</i>	20.51	17
5.1.1. Chi phí đào tạo lao động, % tổng chi của doanh nghiệp	5.39	16
5.1.2. Chi R&D của doanh nghiệp/tổng chi R&D	n/a	n/a
5.1.3. Tỷ lệ DN có hoạt động R&D	0.40	14

Kết quả PII 2022

Đầu ra Đổi mới sáng tạo

Chỉ số	Điểm Số/ Giá trị	Hạng
Kết quả PII 2022	39.17	9
Đầu ra Đổi mới sáng tạo	45.28	7
5.2. Liên kết sáng tạo	1.61	17
5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp	0.00	11
5.2.2. Tỷ lệ DN đang hoạt động trong các KCN, % tổng DN đang hoạt động	0.26	15
5.2.3. Tỷ lệ DNNVV, HTX trong các cụm CN/tổng DNNVV, HTX đang hoạt động	0.08	14
5.3. <i>Hấp thu tri thức</i>	15.38	15
5.3.1. Số cán bộ nghiên cứu trong doanh nghiệp/10.000 dân	n/a	n/a
5.3.2. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	18
5.3.3. Doanh nghiệp có hoạt động ĐMST	0.50	15
5.3.4. Tỷ lệ DN có chứng chỉ ISO	16.92	10
5.3.5. Kinh tế số	35.50	12
6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	31.07	8
6.1. Sáng tạo tri thức	6.10	10
6.1.1. Đơn đăng kí bảo hộ sáng chế/10.000 dân	0.00	18
6.1.2. Đơn đăng kí bảo hộ GPHI/10.000 dân	12.20	10
6.1.3. Đơn đăng kí giống cây trồng/10.000 dân	n/a	n/a
6.2. Tài sản vô hình	68.88	1
6.2.1. Đơn đăng kí nhãn hiệu/10.000 dân	59.87	4
6.2.2. Đơn đăng kí Kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân	46.76	8
6.2.3. Số chỉ dẫn địa lí được đã được cấp GCN bảo hộ	100.00	1
6.3. Lan tỏa tri thức	18.25	15
6.3.1. Bài báo, công bố ấn phẩm khoa học /tổng số nhiệm vụ KH&CN	45.44	7
6.3.2. Số DN mới thành lập/10.000 dân	3.46	16
6.3.3. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1000 DN	3.99	17
6.3.4. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo mới thành lập/tổng DN mới thành lập	0.24	7
7. Tác động	59.49	7
7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	61.29	4
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	27.16	14
7.1.2. Số sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã	95.42	3
7.2. Tác động đến KT-XH	57.70	8
7.2.1. Tỷ lệ hộ nghèo	4.59	11
7.2.2. Tỷ lệ LĐ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, % tổng dân số	48.04	10
7.2.3. Chỉ số sức khỏe	86.87	4
7.2.4. Thu nhập bình quân đầu người	36.73	14

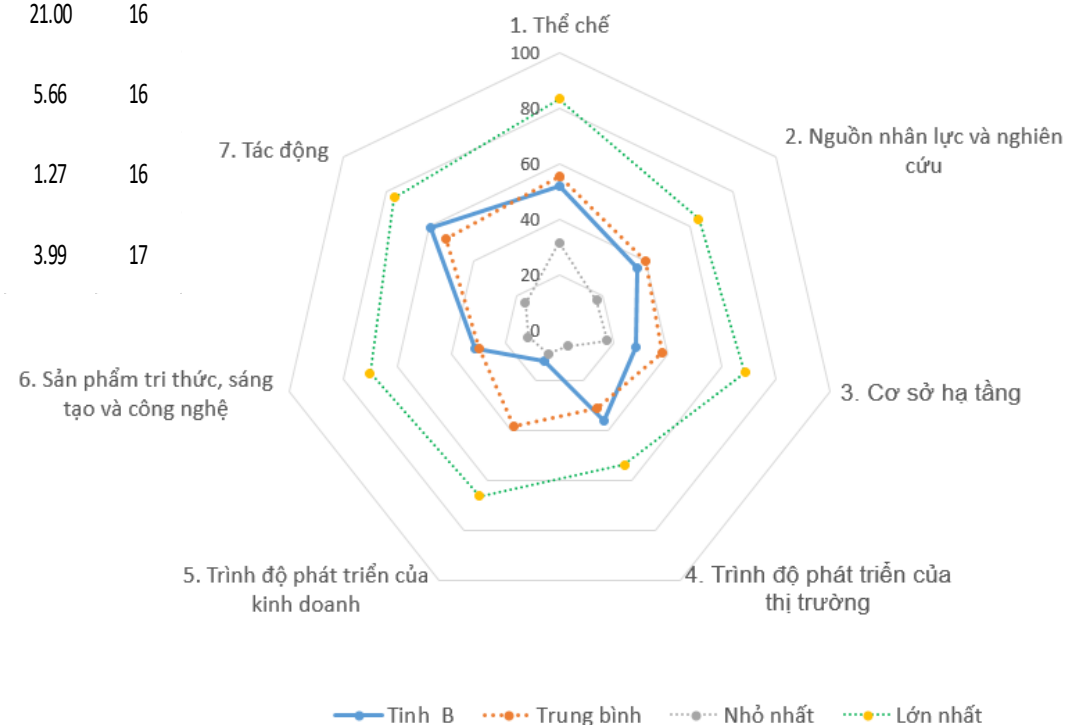
THỬ NGHIỆM?

Điểm mạnh và điểm yếu (ví dụ tỉnh B)

Điểm mạnh	Điểm số	Hạng
2.1.3. Tỷ lệ trường THCS, THPT có đào tạo STEM/STEAM	100	1
4.1.3. Kết quả hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN địa phương	100	1
6.2.3. Số lượng chỉ dẫn địa lý được đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ	100	1
2.1.2. Tỷ lệ HS/GV THCS và THPT	80.9	2
7.1.2. Số sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã	95.4	3

Điểm yếu	Điểm số	Hạng
5.1.1. Chi phí đào tạo lao động, % tổng chi của doanh nghiệp	29.00	16
1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy, quản lý ĐMST phục vụ	21.00	16
2.2.1. Nhân lực NC&PT/10.000 dân	5.66	16
2.2.3. Chi NC&PT/tổng NSNN của địa phương	1.27	16
6.3.3. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp	3.99	17

Điểm số của các trụ cột trong PII 2022 của tỉnh B



XÂY DỰNG PII? – VAI TRÒ CÁC BÊN LIÊN QUAN

MỞ ĐẦU

SỰ CẦN THIẾT

MỤC ĐÍCH

Ý NGHĨA

XÂY DỰNG PII ?

THỬ NGHIỆM

NHIỆM VỤ TỈNH

WIPO

(chuyên gia GII; chuyên gia quốc tế; chuyên gia thẩm định; kinh nghiệm quốc tế)

Các Bộ, cơ quan, tổ chức trung ương
(cung cấp dữ liệu thứ cấp)

PII

BỘ KH&CN

(Cục SHTT; Cục TT KH&CNQG; Cục PTTT; Tổng cục TĐC: cung cấp dữ liệu thứ cấp, hướng dẫn ĐP; Vụ ĐP, Vụ HTQG: phối hợp)

Các địa phương

- Tổ chức thu thập, cung cấp thông tin, tài liệu minh chứng

MỞ ĐẦU

SỰ CẦN THIẾT

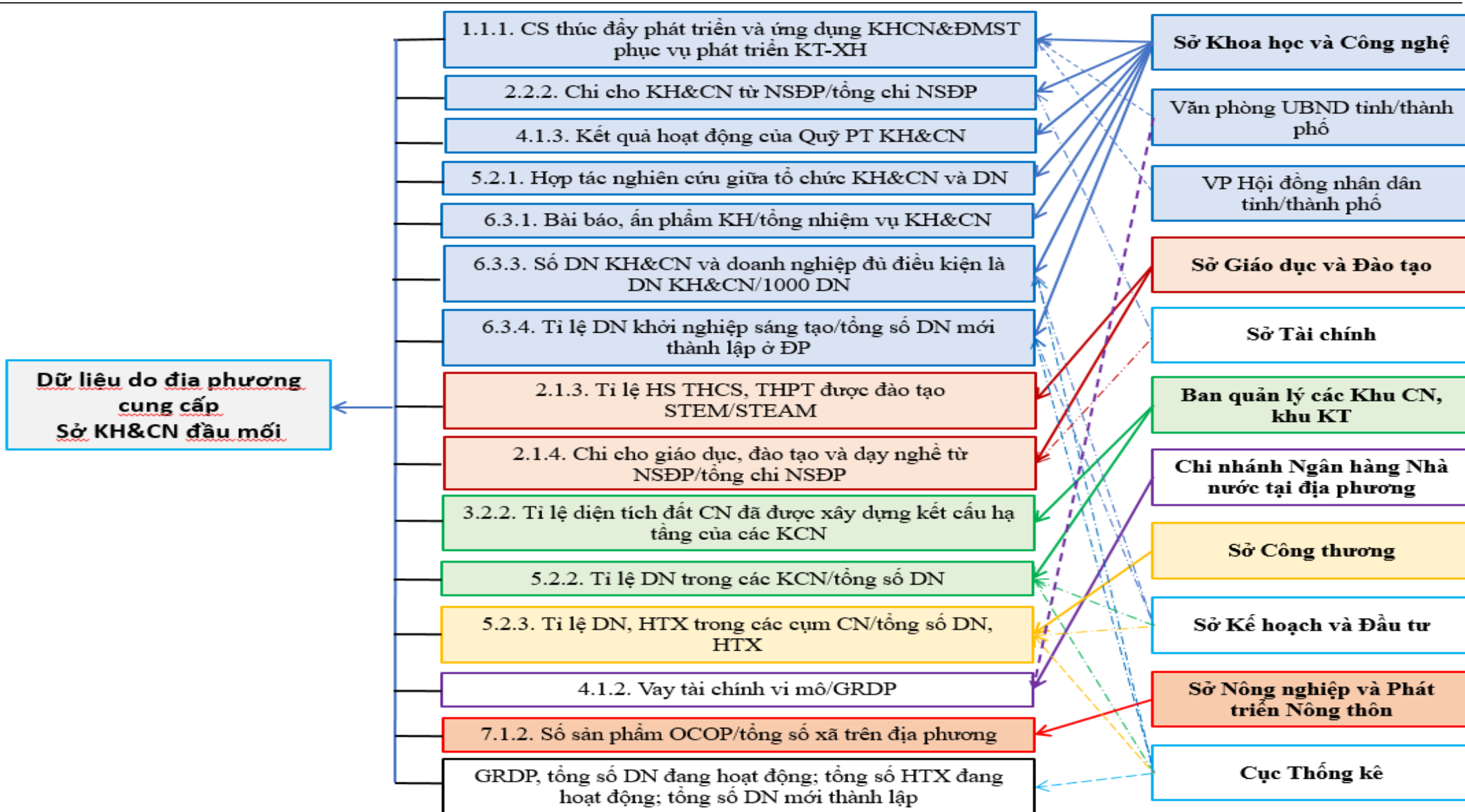
MỤC ĐÍCH

Ý NGHĨA

XÂY DỰNG PII ?

THỬ NGHIỆM

NHIỆM VỤ TỈNH



THANKS FOR YOUR ATTENTION

PHỤ LỤC